

Georgian Championship U1900 Rating Category

Ban Tổ chức : Georgian Chess Federation; Zugdidi Chess Club "Nona"

Liên đoàn : Georgia (GEO)

Tổng trọng tài : IA Beria Giorgi

Phó Tổng Trọng tài : FA Chachua Gocha

Thời gian kiểm tra (Standard) : 50 Minutes to the end of the game with an increment of 10 seconds per move from r

Địa điểm : Zugdidi, Ch. Bendeliani st.35

Số ván : 9

Thể thức thi đấu : Hệ Thụy Sĩ cá nhân

Tính rating : Rating quốc tế

Ngày : 2026/09/26 đến 2026/09/30

Rating trung bình / Average age : 1652 / 21

Cập nhật ngày: 30.09.2026 16:33:11

Danh sách ban đầu

Số		Tên	FideID	LĐ	Rtg	CLB/Tỉnh
1		Jakhaia, Andria	13637339	GEO	1886	Zugdidi
2		Akopashvili, Alexandre	13640607	GEO	1880	Khashuri
3		Shonia, Giorgi	13604716	GEO	1866	Zugdidi
4		Tsulaia, Giorgi	13634925	GEO	1840	Poti
5		Todua, Andria	13632094	GEO	1837	Zugdidi
6		Bechvaia, Grigol	13620762	GEO	1830	Zugdidi
7		Bechvaia, Gabriel	13609050	GEO	1781	Zugdidi
8		Tchkonia, Shota	13649213	GEO	1772	Poti
9		Kilasonia, Lado	13617966	GEO	1759	Tbilisi
10	AIM	Mgeladze, Aleksandre	355104990	GEO	1759	Kutaisi
11		Liponava, Zurab	13612662	GEO	1742	Senaki
12		Kakulia, Demetre	13623435	GEO	1735	Zugdidi
13		Zarandia, Andria	13642316	GEO	1686	Khobi
14		Gogia, Nikoloz	13648268	GEO	1655	Senaki
15		Shenheliia, Sofiko	13647512	GEO	1619	Khobi
16		Lipartia, Nino	13636456	GEO	1613	Poti
17		Kurua, Rostom	13618652	GEO	1612	Zugdidi
18		Lobzhanian, Ilia	13644920	GEO	1607	Poti
19		Chikovani, Giorgi	13613774	GEO	1594	Khobi
20		Abakelia, Gocha	13616609	GEO	1579	Zugdidi
21		Chitanava, Saba	13632108	GEO	1575	Zugdidi
22		Alania, Lili	13642324	GEO	1556	Khobi
23		Lipartia, Izolda	13636448	GEO	1548	Poti
24		Evdokimov, Iurii	13646621	GEO	1537	Batumi
25		Shurgulaia, Nino	13641867	GEO	1529	Poti
26		Nanava, Ilia	13651420	GEO	1522	Zugdidi
27		Lipartia, Giorgi	13634895	GEO	1506	Poti
28		Chitadze, Nikoloz	13652664	GEO	1505	Khashuri
29		Ghvinjilia, Nikoloz	13652648	GEO	1505	Jvari
30		Salia, Tsotne	13654659	GEO	1505	Tsalenjikha
31		Bigvava, Tedo	13650262	GEO	1504	Zugdidi
32		Saria, Andria	13655230	GEO	1410	Tsalenjikha

Tìm tất cả chi tiết giải đấu này theo <https://chess-results.com/tnr1489152.aspx?lan=29>

Máy chủ Chess-Tournaments-Results: Chess-Results

nove one